

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 253/2019/DS-PT
Ngày 05- 11- 2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản,
yêu cầu công nhận di chúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Ngô Thị Bích Diệp
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Trung Dũng
	Bà Lê Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 264/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc “tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu công nhận di chúc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DSST ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 268/2019/QĐPT-DS, ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1942; địa chỉ: Số 108/1, khu phố T, phường A, thị xã Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Văn Đ, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số 467/7 Đại lộ B, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 07/10/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Doãn H – Luật sư công tác tại Công ty Luật Hợp danh N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số 467/7 Đại lộ B, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 8/12, khu phố C, phường CM, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà M:

+ Ông Nguyễn Trần Phú NH, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Số 03/7, đường N, Phường 2, thành phố TH, tỉnh P; địa chỉ liên hệ: Số 25/1E HV, Phường X, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019).

Hoặc:

+ Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1993; địa chỉ thường trú: Xã B, huyện S, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 25/1E V, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trịnh Thị B – Luật sư công tác tại Văn phòng Luật sư Nguyễn P – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: TK 46/8 (Tầng trệt) Bến D, phường K, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Võ Thị Loan A, sinh năm 1939; địa chỉ: Số 13/13, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 521/53, Phường 13, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 25/13, phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 41/11, khu phố Chánh Lộc 4, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 13/13, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương. (bị mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 14/2018/QĐDS-ST ngày 01/02/2018).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Loan A, sinh năm 1939; địa chỉ: Số 13/13, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện Đ, tỉnh A.

7. Ông Nguyễn Ngọc Hn, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 13/13, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Loan A, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Ngọc V1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Ngọc Hn, bà Nguyễn Thị Hồng Th là:

+ Bà DƯƠNG Thị Hương Tr, sinh năm 1997; địa chỉ: Số 25/1E V, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (các văn bản ủy quyền ngày 20/9/2019).

Hoặc:

+ Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1993; địa chỉ thường trú: Xã B, huyện S, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 25/1E V, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (các văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019).

9. Bà Nguyễn Thị Kiều S, sinh năm 1944; địa chỉ: Số 4 T, phường Đ, thị xã L, tỉnh P (*chết ngày 12/11/2018*).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S:

9.1. Bà Bùi Ngọc A1, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của bà A1: Ông Nguyễn Trần Phú NH, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Số 03/7, đường T, Phường 2, thành phố H, tỉnh Y; địa chỉ liên hệ: Số 25/1E V, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 07/12/2018).

9.2. Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 4, khu phố T, phường Đ, thị xã L, tỉnh P.

10. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 12/1, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương (*chết ngày 30/10/2018*)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L:

10.1. Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 12, tổ 1, khu phố Chánh Lộc 2, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

10.2. Ông Nguyễn Anh P, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 188/73/1/19, đường L, tổ 1, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

10.3. Ông Nguyễn Phương V2, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 15, khu phố 3, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

10.4. Bà Nguyễn Kiều Bảo C, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 1/309, khu phố Hòa Lân 2, phường G, thị xã Th, tỉnh Bình Dương.

10.5. Bà Nguyễn Kiều Thiên K, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 12, tổ 1, khu phố Chánh Lộc 2, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L: Ông Lê Bảo Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 249/1 Đ, phường C, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (các văn bản ủy quyền ngày 25/3/2019).

11. Bà Nguyễn Kiều S, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 108/73/1/11, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

12. Bà Nguyễn Kiều N1, sinh năm 1985; địa chỉ: H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Bà Nguyễn Kiều D, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 108/73/1/11, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

14. Bà Nguyễn Kiều C1, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 108/73/1/11, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà N1, bà D, bà C1:

+ Ông Nguyễn Trần Phú NH, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Số 03/7, đường T, Phường 2, thành phố H, tỉnh Y; địa chỉ liên hệ: Số 25/1E V, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc:

+ Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1993; địa chỉ thường trú: Xã B, huyện S, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 25/1E V, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 10/4/2019).

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 1640/24/1 (số cũ 20/1, đường số 38), Phường 12, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Lê Quang D1, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 338 ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Trần Văn K, sinh năm sinh năm 1945; địa chỉ: Số 188/82, khu phố Chánh Lộc 4, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Trương Văn C2, sinh năm 1945; địa chỉ: Khu phố Chánh Lộc 7, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu phố Chánh Lộc 7, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Nguyễn Hồng S1 (tên thường gọi: Hai D2), sinh năm, địa chỉ: Số 4/3 khu phố Chánh Lộc 4, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Minh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Kiều S; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L: Ông Nguyễn Anh P, bà Nguyễn Kiều Bảo C, bà Lê Thị Ng, ông Nguyễn Phương V2, bà Nguyễn Kiều Thiên K; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều S ông Bùi Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2016, ngày 01/6/2016, các bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn H1 (sinh năm 1914, chết năm 1998) và bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1914, chết năm 2015 theo Giấy chứng tử ngày 10/02/2015). Cha mẹ của ông H1 và bà B đều đã chết trước năm 1975. Ông H1 và bà B có tất cả 06

người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn Q (sinh năm 1937, chết năm 1975 – không có giấy chứng tử); ông Q có vợ là bà Võ Thị Loan A, sinh năm 1939; ông Q và bà Loan A có tất cả 07 người con gồm: Ông Nguyễn Thanh D3, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Ngọc Vinh, bà Nguyễn Thị Tuyết, bà Nguyễn Ngọc Hn, bà Nguyễn Thị Hồng Th.

2. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1942;

3. Bà Nguyễn Thị Kiều S, sinh năm 1944;

4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1949;

5. Bà Nguyễn Kiều S, sinh năm 1955;

6. Ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1958, chết năm 2011 – Giấy chứng tử số 12, quyển số 01/2011, do UBND xã M cấp ngày 01/3/2011). Ông H có vợ là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962. Ông Hg và bà M có tất cả 03 người con gồm bà Nguyễn Kiều N1, sinh năm 1985; bà Nguyễn Kiều D, sinh năm 1991 và bà Nguyễn Kiều C1, sinh năm 1993.

Ngoài những người con trên, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông H1 và bà B để lại phần di sản là diện tích đất 620,9m² và 01 căn nhà cấp 4 xây dựng từ trước năm 1975, tọa lạc tại số 8/12, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Phần đất này đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B số BC 595631, số vào sổ cấp GCN CH00343 ngày 08/9/2010.

Về nguồn gốc, phần đất trên là của ông H1 và bà B, căn nhà trên đất có nguồn gốc do ông H1, bà B xây dựng từ trước năm 1975. Đến năm 1995, do nhà đã cũ nên anh em gia đình có đóng góp để vợ chồng ông Nguyễn Văn H xây sửa lại căn nhà cho cha mẹ ở. Sau khi ông Nguyễn Văn H (chồng bà B) chết thì bà B trực tiếp sinh sống cùng với **bà M**, mỗi tháng anh em đều đóng góp tiền của để nuôi dưỡng bà B. Tuy nhiên, được một thời gian, nhận thấy bà M nuôi bà B không đảm bảo nên ông H đã đưa bà B về nhà cho đến khi bà B chết.

Sau khi ông H1 và bà B chết, các con của ông H1 và bà B cùng quản lý và sử dụng nhà đất này và thống nhất chia đều khối di sản để sử dụng riêng nhưng bà Nguyễn Thị M không đồng ý mà tự ý chiếm giữ và sinh sống tại nhà đất trên. Do đó, ông H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) là di sản do ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B để lại và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất cùng toàn bộ cây trồng trên đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BC 595631, số vào sổ cấp GCN CH00343 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp cho bà Nguyễn Thị B ngày 08/9/2010 thành 06 phần bằng nhau, mỗi phần là 104m², nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật, chia tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 04 làm 06

phần tương ứng với đất.

Đối với các tài sản khác do ông H1, bà B để lại thì chúng tôi đã thỏa thuận phân chia xong nên không tranh chấp.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận di chúc của bà B thì nguyên đơn không đồng ý vì di chúc bà B lập hoàn toàn không hợp pháp. Phiếu khám sức khỏe, có dấu hiệu là giả mạo. Bà B không biết chữ, không thể tự khai, ký tên và yêu cầu khám sức khỏe cho mình. Trên phiếu khám sức khỏe bà B không hề ký tên, chữ viết trên phiếu khám sức khỏe cũng không phải của bà B. Đồng thời, bà B khi lập di chúc trên thì bà đã 98 tuổi và có bệnh tai biến mạch máu não nên kết luận của Trung tâm giám định y khoa pháp y tỉnh Bình Dương không khách quan. Về di chúc của bà B, căn cứ Điều 647, 652, 656 và 672 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì người có hạn chế về thể chất và không biết chữ phải có người làm chứng và có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Di chúc bị đơn cung cấp hoàn toàn không đảm bảo những điều kiện được quy định tại Bộ luật dân sự nên di chúc trên không hợp pháp và di chúc trên không được công bố di chúc sau khi bà B chết. Việc bà B lập di chúc thì toàn thể anh em trong gia đình không được biết. Việc mời người làm chứng không khách quan, hai người làm chứng có quan hệ như thế nào với bà B chúng tôi không rõ, gia đình chúng tôi không biết.

Do đó, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Đại diện bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì diện tích đất 620,9m² cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị B. Phần đất này đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B số BC 595631, số vào sổ cấp GCN CH00343 ngày 08/9/2010.

Diện tích trên thuộc thửa đất số 1832 là một phần trong diện tích 3.900m² đất mà UBND thị xã Thủ Dầu Một đã giao cho ông Nguyễn Văn H1 theo Quyết định về việc giao đất và thu hồi đất số 6985 ngày 20/12/1990. Đến năm 1998, ông H1 chết (Giấy chứng tử số 15/98, ngày 08/05/1998). Sau khi ông H1 chết, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 (bao gồm bà B và 06 người con nêu trên đã thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do ông H1 để lại theo Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 12/2/2010 lập tại Văn phòng Công chứng Tân Uyên; theo đó, thửa đất đang tranh chấp được thỏa thuận phân chia cho bà B. 06 người con của ông H1 và bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Biên bản kiểm tra địa chính về việc điều chỉnh diện tích theo hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Thủ Dầu Một (nay là Chi nhánh A1 đăng ký đất đai thành phố M) lập ngày 14/10/2009, cụ thể:

Bà B được hưởng quyền sử dụng đất có diện tích 620,9m², thửa số 94, 95 (thửa mới 1832), tờ bản đồ số 05.

1. Ông Nguyễn Văn Q (đã chết vào năm 1975) có vợ là bà Võ Thị Loan A đại diện được chia phần diện tích đất là 385,7m² thuộc thửa 1836, tờ bản đồ số 05.

2. Ông Nguyễn Minh H được phân chia phần diện tích đất là 375,8m² thuộc thửa 1837, tờ bản đồ số 05 và phần diện tích đất là 427,6m² thuộc thửa 1838, tờ bản đồ số 05.

3. Bà Nguyễn Thị Kiều S được phân chia phần diện tích đất là 412,9m² thuộc thửa 1833, tờ bản đồ số 05.

4. Ông Nguyễn Văn L được phân chia phần diện tích đất là 394,5m² thuộc thửa 1835, tờ bản đồ số 05.

5. Bà Nguyễn Kiều S được phân chia phần diện tích đất là 427,6m² thuộc thửa 1831, tờ bản đồ số 05.

6. Ông Nguyễn Văn H được phân chia phần diện tích đất là 402,5m² thuộc thửa 1834, tờ bản đồ số 05.

Năm 2010, bà B được Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một cấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 595631 (số vào sổ cấp GCN: CH00343) ngày 08/09/2010. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất trên cho 06 người con chung của ông H1, bà B là không đúng quy định pháp luật vì quyền sử dụng đất trên là cấp cho cá nhân bà B sau khi ông H1 chết.

Mặt khác, bà M có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận tính hợp pháp của di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 với lý do sau: Di chúc ngày 28/02/2012 của bà B là tự nguyện, thể hiện ý chí định đoạt toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình cho bà Nguyễn Thị Mánh sau khi bà B qua đời, toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 620,9m², thửa đất số 1832, tờ bản đồ số 5 tại xã Chánh Mỹ, thị xã Thủ Dầu Một (nay là phường M, thành phố M), tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BC595631 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 08/09/2010 sẽ để lại cho bà Nguyễn Thị Mánh (con dâu của bà B). Nội dung, hình thức di chúc hợp pháp, không vi phạm các quy định pháp luật hay trái với đạo đức xã hội phù hợp Điều 653, Điều 654, 656 của Bộ luật dân sự 2005 cũng như không thuộc trường hợp không được làm chứng theo quy định tại Điều 632 của Bộ luật Dân sự nên yêu cầu chia di sản theo pháp luật của ông Nguyễn Minh H trong trường hợp này là không có căn cứ, vì thừa kế theo pháp luật chỉ có thể được áp dụng khi người để lại di sản không lập di chúc (khoản 1, Điều 675 Bộ luật Dân sự) nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận di chúc do bà B lập là hợp pháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Kiều S trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và tường trình quan hệ nhân thân.

Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông nội bà là ông Nguyễn Văn Sùng (cha của ông H1) để lại cho cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B. Năm 1998, ông H1 chết, năm 2010, bà B và các con ông H1 thống nhất thỏa thuận phân chia di sản của ông H1 làm 08 phần cho bà B và các anh chị em như sau:

- Phần đất bà B được nhận diện tích: 620,9m²;
- Phần đất bà Nguyễn Kiều S được nhận có diện tích: 427,6m².
- Phần đất bà Nguyễn Thị Kiều S được nhận có diện tích: 412,9m².
- Phần đất ông Nguyễn Văn H được nhận có diện tích: 402,5m².
- Phần đất ông Nguyễn Văn L được nhận có diện tích: 394,5m².
- Phần đất bà Nguyễn Thị Loan A được nhận có diện tích: 385,7m².
- Phần đất ông Nguyễn Minh H được nhận có diện tích: 375,8m².
- Phần đất thổ mộ còn lại do ông Nguyễn Minh H quản lý có diện tích: 427,6m².

Thực tế, vợ chồng bà M và ông Nguyễn Văn H là người sống cùng bà B tại nhà đất tranh chấp. Sau khi ông Nguyễn Văn H mất, bà M vẫn ở trên nhà đất cùng bà B. Năm 2015, sau khi bà B mất, ông Nguyễn Minh H yêu cầu bà M chuyển đến phần đất ông Nguyễn Văn H được phân chia để trả lại căn nhà đất của bà B làm nhà thờ họ, đồng thời cam kết hỗ trợ bà M số tiền 100.000.000 đồng để bà M di dời nhưng bà M không đồng ý và cho biết năm 2012 bà B đã lập di chúc để lại toàn bộ phần đất trên cho bà M. Tuy nhiên, năm 2012, bà B đã 98 tuổi, trước đó bà B đã bị tai biến nên không còn đủ sức khỏe, không còn minh mẫn để lập di chúc. Khi bà B lập di chúc thì các con của bà B cũng như chính quyền địa phương đều không được biết. Đối với 02 người làm chứng thì đều là người ở quê của bà M, bà B cũng không hề quen biết nên việc làm chứng khi lập di chúc của bà B là không khách quan. Do đó, di chúc của bà Nguyễn Thị B ngày 28/02/2012 là không hợp pháp. Bà S thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phân chia di sản của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H1 đối với diện tích 620,9m² theo quy định pháp luật, không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Ông Nguyễn Văn L có ý kiến trình bày và người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L là ông Lê Bảo Q thống nhất trình bày:

Thống nhất với yêu cầu và lời trình bày của nguyên đơn, yêu cầu phân chia di sản của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H1 theo quy định pháp luật vì di chúc của bà B là không hợp pháp. Về nguồn gốc, căn nhà trên đất có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H1 xây dựng từ trước năm 1975. Đến năm 1995, do nhà đã cũ nên anh em có đóng góp để vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà M xây sửa lại căn nhà cho cha mẹ.

Đối với các tài sản khác do ông H1, bà B để lại thì anh em đã thỏa thuận

phân chia xong, hiện nay không có tranh chấp.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận di chúc của bà B thì nguyên đơn không đồng ý vì di chúc bà B lập hoàn toàn không hợp pháp. Phiếu khám sức khỏe có dấu hiệu là giả mạo. Bà B không biết chữ, không thể tự khai, ký tên và yêu cầu khám sức khỏe cho mình. Trên phiếu khám sức khỏe bà B không hề ký tên, chữ viết trên phiếu khám sức khỏe cũng không phải của bà B. Đồng thời, bà B khi lập di chúc trên thì bà đã 98 tuổi và có bệnh tai biến mạch máu não nên kết luận của Trung tâm giám định y khoa pháp y tỉnh Bình Dương không khách quan. Về di chúc của bà B, căn cứ Điều 647, 652, 656 và 672 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì người có hạn chế về thể chất và không biết chữ phải có người làm chứng và có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Di chúc bị đơn cung cấp hoàn toàn không đảm bảo những điều kiện được quy định tại Bộ luật Dân sự nên di chúc trên không hợp pháp và di chúc trên không được công bố di chúc sau khi bà B chết. Việc bà B lập di chúc thì toàn thể anh em chúng tôi không được biết. Việc mời người làm chứng không khách quan, hai người làm chứng có quan hệ như thế nào với bà M chúng tôi không rõ, gia đình chúng tôi không biết hai người làm chứng này thì sao có thể mời người làm chứng được.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Bùi Ngọc A1 - Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kiều S là ông Nguyễn Trần Phú NH trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kiều S là ông Bùi Thanh T trình bày: Ông T là con của bà Nguyễn Thị Kiều S, hiện tại bà S đã qua đời nên ông T yêu cầu Tòa án xem xét chia kỹ phần của bà S được thừa kế cho những người được thừa kế thế vị theo quy định pháp luật.*

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Kiều N1, Nguyễn Kiều D, Nguyễn Kiều C1, do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Trần Phú NH trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

- *Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Loan A (đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc Vinh), bà Nguyễn Thị Hồng Th, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Thanh D3, bà Nguyễn Thị Tuyết, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Ngọc Hiến là bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

- *Tại bản tự khai ngày 25/5/2017, người làm chứng là ông Nguyễn Thiện Đ và bản tự khai ngày 15/4/2019 ông Lê Quang D1 thống nhất trình bày:*

Tại thời điểm bà Nguyễn Thị B lập di chúc ngày 28/02/2012 là tự nguyện, sức khỏe tốt, tinh thần vẫn minh mẫn, sáng suốt, không bị ai lừa dối ép buộc. Người làm chứng là ông Đ đã đọc lại nội dung di chúc cho bà B nghe, hiểu rõ

nội dung di chúc và điểm chỉ trước mặt 02 người làm chứng.

Tại phiên tòa, ông Đ trình bày trước ngày 28/02/2012, bà B có đến văn phòng của ông Đ và có nhờ làm di chúc cho bà B. Tôi đề nghị bà B đi khám sức khỏe, sau đó tôi soạn cho bà B di chúc và giao cho bà 01 bản để xem lại có đúng ý chí của bà hay không. Di chúc đã được đọc lại toàn bộ nội dung cho bà nghe và bà xác nhận là đúng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày, yêu cầu phản tố và xác định về nguồn gốc, phần nhà và đất đang tranh chấp là di sản riêng của bà B không phải di sản chung của ông H1 và bà B. Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về nguồn gốc căn nhà là do ông H1, bà B xây trước năm 1975 nhưng quá trình sử dụng nhà cũ đã hư hỏng, bà M và ông Hoàng tiến hành sửa chữa, xây dựng mới toàn bộ. Đối với di chúc bà B lập ngày 28/02/2012 là hoàn toàn hợp pháp, có 02 người làm chứng và đúng ý chí bà B nên bị đơn yêu cầu Tòa án công nhận di chúc trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST, ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố M tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mảnh đối với quyền sử dụng đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, số vào sổ cấp GCN CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp cho bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Mảnh. Công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 tại nhà số 188/73/1/4, Tổ 1, ấp Chánh Lộc, xã Chánh Mỹ, thị xã Thủ Dầu Một (nay là phường M, thành phố M) là hợp pháp.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập chứng cứ việc bà B biết chữ hay không để làm căn cứ xem xét hiệu lực của di chúc.

Bà B hoàn toàn không biết chữ, không biết viết, cụ thể: Trong tàn thư cấp chứng minh nhân dân của công an cũng không có ký tên, văn bản phân chia thừa

kể ngày 12/3/2010 tại Văn phòng Công chứng Tân Uyên cũng không có chữ ký của bà B. Bốn người con, tám người cháu đều có văn bản xác nhận bà B không biết chữ.

Bà B định đoạt di chúc nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc. Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 thể hiện người lập di chúc không biết chữ phải đến Văn phòng Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường và có người làm chứng thì di chúc mới hợp pháp.

Những người làm chứng ông Cảo, ông Sơn, ông Kha, ông Thâm là những người ở gần nhà bà B xác nhận bà B không biết chữ. Đồng thời trong bản án sơ thẩm cũng khẳng định bà B không biết chữ.

Phiếu khám sức khỏe bà B không ký tên, trong hồ sơ khám sức khỏe không có phiếu khám sức khỏe tâm thần theo Điều 259.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp là một phần trong diện tích 3.900 m² mà Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã giao cho ông Nguyễn Văn H1 theo Quyết định số 6985 ngày 20/12/1990 của UBND thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Năm 1998, ông H1 chết, năm 2010, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 (bao gồm bà B và 06 người con của ông H1 bà B) đã thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do ông H1 để lại; theo đó, thửa đất tại địa chỉ nêu trên được phân chia cho bà B. Những người con khác của ông H1 và bà B cũng đã được phân chia và đã được cấp giấy chứng nhận với các phần đất còn lại do ông H1 để lại (diện tích và hiện trạng phân chia được thể hiện theo Biên bản kiểm tra địa chính về việc điều chỉnh diện tích theo hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Thủ Dầu Một lập ngày 14/10/2009).

Căn cứ khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 5 Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì diện tích mà nguyên đơn đang tranh chấp nêu trên là tài sản do bà B nhận thừa kế từ chồng bà nên theo quy định pháp luật đây là tài sản riêng của bà. Do đó, năm 2010, bà B thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 08/9/2010, Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 595631 (số vào sổ cấp GCN: CH00343) cho bà B. Ngày 28/02/2012, bà B lập di chúc với sự chứng kiến của hai người làm chứng là ông Nguyễn Thiện Đ và ông Lê Quang D1, tại thời điểm lập di chúc, bà B vẫn đang trong tình trạng sáng suốt, minh mẫn, trạng thái thần kinh bình thường và đủ sức khỏe để lập di chúc Theo phiếu khám sức khỏe số 32764/GĐYK-SK của Trung tâm Giám định y khoa Pháp y thuộc Sở Y tế tỉnh Bình Dương chứng nhận ngày 14/11/2011. Về hình thức của di chúc không trái quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận tính hợp pháp.

Đối với căn nhà trên phần đất nêu trên thực tế bà Nguyễn Thị Mảnh và ông Nguyễn Văn H là người xây dựng, sửa chữa. Điều này cũng được ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Kiều S, bà Nguyễn Kiều S xác nhận tại Biên bản hòa

giải tranh chấp thừa kế giữa bà Nguyễn Thị Mánh và ông Nguyễn Minh H tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương ngày 27/8/2015. Theo biên bản này, ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Kiều S, bà Nguyễn Thị Kiều S đã hứa sẽ trả cho bà M số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để hỗ trợ cho bà M tiền xây nhà mà bà đã bỏ ra xây dựng, sửa chữa căn nhà trên phần đất của bà B. Như vậy, chính ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Kiều S, bà Nguyễn Thị Kiều S cũng đã thừa nhận việc ông bà đã biết việc bà B cho phần đất trên cho bà M và căn nhà trên đất là do vợ chồng bà M xây dựng. Do đó, yêu cầu chia di sản theo pháp luật của ông Nguyễn Minh H là không có căn cứ vì chia thừa kế theo pháp luật chỉ có thể áp dụng khi người để lại di sản không lập di chúc căn cứ khoản 1, Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tạm ngừng vụ án để giám định dấu V tay trên di chúc của bà B. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng ông Nguyễn Thiện Đ đã khai dấu V tay trên di chúc là của bà Nguyễn Thị B, chính ông Đ là người trực tiếp đọc lại di chúc cho bà B nghe và thực hiện lấn tay trên di chúc cho bà B. Như vậy, yêu cầu của đại diện nguyên đơn là không cần thiết và không có cơ sở. Đại diện nguyên đơn cho rằng thời điểm lập di chúc bà B bị bệnh nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn cũng không cung cấp văn bản thể hiện bà B không biết chữ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình DƯƠNG phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tại giai đoạn cấp phúc thẩm. Về nội dung vụ án: Di chúc thuộc quy định tại khoản 3 Điều 652, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên việc xác định người lập di chúc có biết chữ hay không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 656, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005, Di chúc ngày 28/2/2012 cần xác định dấu V tay có đúng của cụ B hay không mới có cơ sở giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử, tạm ngừng vụ án để giám định dấu V tay và cụ B có biết chữ hay không. Nếu Hội đồng xét xử tiếp tục vụ án thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra xác minh thêm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Người làm chứng ông Lê Quang D1, ông Trần Văn K, ông Nguyễn Hồng S, ông Trương Văn C2, ông Nguyễn Văn T1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn cho rằng phần đất 623,6m² gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc số 8/12, khu phố C, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương hiện nay bị đơn đang quản lý là di sản của cụ H1 và cụ B nên khởi kiện yêu cầu chia ra cho 06 người con của cụ H1 và cụ B. Xét thấy, phần đất đo đạc thực tế 623,6m² này là 01 phần nằm trong diện tích đất 3.900m² đất mà UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp cho Nguyễn Văn H1 vào ngày 20/12/1990. Năm 1998, cụ H1 chết thì 06 người con của cụ H1 và cụ B (vợ của cụ Học) đã thống nhất thỏa thuận lập văn bản phân chia tài sản thừa kế do ông H1 để lại tại Văn phòng Công chứng Tân Uyên vào ngày 12/3/2010 thì phần đất 623,6m² gắn liền căn nhà cấp 4 (đang tranh chấp) được phân chia cho cụ B, ngày 08/9/2010 cụ B được cấp sổ và 06 người con, mỗi người được phân chia 01 phần nhưng cấp sơ thẩm đã nêu, được cấp sổ năm 2010 và sử dụng ổn định từ năm 2010 cho đến nay. Do đó, có căn cứ để xác định phần đất 623,6m² là của cụ B, chứ không còn của cụ B và cụ Học như nguyên đơn đã khai.

Bị đơn xác định sau khi cụ B được phân chia đất thì đến ngày 28/02/2012, cụ B lập di chúc cho bị đơn phần đất này nên bị đơn có đơn yêu cầu phản tố là công nhận di chúc này là hợp pháp. Xét thấy, di chúc này thể hiện ý chí của cụ B là sau khi cụ qua đời cụ để lại phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, số vào sổ cấp GCN: CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp cho Nguyễn Thị B để lại cho con dâu tôi là Nguyễn Thị M, còn căn nhà trên đất là của vợ chồng Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị M xây dựng và sửa chữa. Tờ di chúc này có 02 người làm chứng, có ký tên điểm chỉ của 02 người này và của cụ B, người làm chứng có đọc lại nội dung cho cụ nghe rõ đồng thời có phiếu khám sức khỏe của cụ B kết luận cụ B tâm thần kinh bình thường và đủ sức khỏe để lập di chúc. Như vậy qua xem xét nội dung và hình thức của di chúc phù hợp với quy định tại Điều 649, 650, 652, 653, 654 và 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, có căn cứ để công nhận di chúc hợp pháp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng việc cụ B không biết chữ, không biết đọc, không biết viết hay đăng trí và tinh thần không minh mẫn thể hiện tại lời khai của người làm chứng ông Trần Văn K, ông Trương Văn C2, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Văn T1. Tuy nhiên, lời khai của những người làm chứng này tại Tòa án cho rằng là do bà S (con của cụ B) nhờ làm chứng giùm nên họ làm chứng chứ họ không biết rõ cụ B có biết chữ hay không nên không có căn cứ để xem xét. Mặt khác, Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 12/3/2010 tại Văn phòng Công chứng Tân Uyên có cụ B ký tên nên không có căn cứ cho rằng cụ B không biết chữ.

Đối với yêu cầu giám định dấu V tay của cụ B thì tại phiên tòa người làm chứng ông Nguyễn Thiện Đ đã khai rõ là chính ông Đ là người cầm tay cụ B để lần tay vào di chúc, có sự chứng kiến của ông Lê Quang D1 nên yêu cầu giám định dấu V tay là không cần thiết.

Từ những phân tích trên xét thấy phần đất này là di sản của cụ B mà cụ B đã lập di chúc để lại cho bị đơn (người con dâu út ở chung với cụ B) nên không

có căn cứ để chia thừa kế theo pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên còn thiếu sót nên cần sửa cách tuyên án cho phù hợp.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ.

Ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Kiều S; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L: Ông Nguyễn Anh P, bà Nguyễn Kiều Bảo C, bà Lê Thị Ng, ông Nguyễn Phương V2, bà Nguyễn Kiều Thiên K; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều S là ông Bùi Thanh T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mánh đối với quyền sử dụng đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố Chánh Lộc 6, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, số vào sổ cấp GCN: CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp cho bà Nguyễn Thị B.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị M.

Công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 tại nhà số 188/73/1/4, tổ 1, ấp C, xã M, thị xã M (nay là phường M, thành phố M), tỉnh Bình Dương là hợp pháp.

Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng phần đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²), thửa đất số 1832, tờ bản đồ số 5, cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, số vào sổ cấp GCN: CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp cho bà Nguyễn Thị B. Bà Nguyễn Thị M có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật.

(có bản vẽ kèm theo)

2.3. Về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 4.603.000 đồng (bốn triệu sáu trăm lẻ ba ngàn đồng) nguyên đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp đủ.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không phải nộp.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số AB/2013/01402 ngày 05/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000826 ngày 08/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Bình Dương.

2.5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều S được miễn nộp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L là bà Lê Thị Ng được miễn nộp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L: Ông Nguyễn Anh P, bà Nguyễn Kiều Bảo C, ông Nguyễn Phương V2, bà Nguyễn Kiều Thiên K; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều S là ông Bùi Thanh T không phải nộp. Hoàn trả cho ông Nguyễn Anh P, bà Nguyễn Kiều Bảo C, ông Nguyễn Phương V2, bà Nguyễn Kiều Thiên K, ông Bùi Thanh T mỗi người 300.000 đồng, đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0034266 ngày 18/7/2019, số 0034247 ngày 16/7/2019, số 0034246 ngày 16/7/2019, số 0034245 ngày 16/7/2019, số 0034240 ngày 15/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS thành phố M;
- TAND thành phố M;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

Ngô Thị Bích Diệp